VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 160/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản giai đoạn 2018 - 2023

(Tiếp theo Công báo số 331 + 332)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN ASEAN - NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2018 - 2023

(Kèm theo Nghị định số 160/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	Chương 71						
	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại						
71.01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	3	0	0	0	0	0
	- Ngọc trai nuôi cấy:						
7101.21.00	- - Chưa được gia công	3	0	0	0	0	0
7101.22.00	- - Đã gia công	3	0	0	0	0	0
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**						
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	1	0	0	0	0	0
	- Kim cương công nghiệp:						
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0	0	0	0
7102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Kim cương phi công nghiệp:						
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0	0	0	0
7102.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**						
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7103.10.10	- - Rubi	0	0	0	0	0	0
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	0	0	0	0	0
7103.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã gia công cách khác:						
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:						
7103.91.10	- - - Rubi	0	0	0	0	0	0
7103.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7103.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**						
7104.10	- Thạch anh áp điện:						
7104.10.10	- - Chưa gia công	0	0	0	0	0	0
7104.10.20	- - Đã gia công	0	0	0	0	0	0
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0	0	0	0	0	0
7104.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**						
7105.10.00	- Của kim cương	1	0	0	0	0	0
7105.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**						
7106.10.00	- Dạng bột	1	0	0	0	0	0
	- Dạng khác:						
7106.91.00	- - Chưa gia công	1	0	0	0	0	0
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	1	0	0	0	0	0
7107.00.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	1	0	0	0	0	0
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**						
	- Không phải dạng tiền tệ:						
7108.11.00	- - Dạng bột	1	0	0	0	0	0
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:						
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	1	0	0	0	0	0
7108.12.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	1	0	0	0	0	0
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	1	0	0	0	0	0
7109.00.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	1	0	0	0	0	0
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Bạch kim:						
7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.11.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	1	0	0	0	0	0
7110.11.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7110.19.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- Paladi:						
7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.21.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	1	0	0	0	0	0
7110.21.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7110.29.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- Rodi:						
7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.31.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	1	0	0	0	0	0
7110.31.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7110.39.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- Iridi, osmi và ruteni:						
7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.41.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	1	0	0	0	0	0
7110.41.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7110.49.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
71.11	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**						
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	1	0	0	0	0	0
7111.00.90	- Loại khác	1	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
71.12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý**						
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	1	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	0	0	0	0	0
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	0	0	0	0	0
7112.99	- - Loại khác:						
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	0	0	0	0	0
7112.99.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**						
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:						
7113.11.10	- - - Bộ phận	11	9	8	6	4	2
7113.11.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7113.19.10	- - - Bộ phận	11	9	8	6	4	2
7113.19.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:						
7113.20.10	- - Bộ phận	11	9	8	6	4	2
7113.20.90	- - Loại khác	11	9	8	6	4	2
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**						
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	11	9	8	6	4	2
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	11	9	8	6	4	2
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	11	9	8	6	4	2
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**						
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	11	9	8	6	4	2
7115.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	11	9	8	6	4	2
7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	11	9	8	6	4	2
7115.90.90	- - Loại khác	11	9	8	6	4	2
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**						
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	11	9	8	6	4	2
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	11	9	8	6	4	2
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**						
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:						
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:						
7117.11.10	- - - Bộ phận	11	9	8	6	4	2
7117.11.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
7117.19	- - Loại khác:						
7117.19.10	- - - Vòng	11	9	8	6	4	2
7117.19.20	- - - Các đồ trang sức khác	11	9	8	6	4	2
7117.19.90	- - - Bộ phận	11	9	8	6	4	2
7117.90	- Loại khác:						
	- - Vòng:						
7117.90.11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	11	9	8	6	4	2
7117.90.12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng,	11	9	8	6	4	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công						
7117.90.13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	11	9	8	6	4	2
7117.90.19	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
	- - Đồ trang sức khác:						
7117.90.21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	11	9	8	6	4	2
7117.90.22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	11	9	8	6	4	2
7117.90.23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	11	9	8	6	4	2
7117.90.29	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
	- - Bộ phận:						
7117.90.91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	11	9	8	6	4	2
7117.90.92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	11	9	8	6	4	2
7117.90.93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	11	9	8	6	4	2
7117.90.99	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
71.18	**Tiền kim loại**						
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	11	9	8	6	4	2
7118.10.90	- - Loại khác	11	9	8	6	4	2
7118.90	- Loại khác:						
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	11	9	8	6	4	2
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	11	9	8	6	4	2
7118.90.90	- - Loại khác	11	9	8	6	4	2
	Chương 72						
	Sắt và thép						
72.01	**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**						
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	5	0	0	0	0	0
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0	0	0	0
72.02	**Hợp kim fero**						
	- Fero - mangan:						
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7202.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Fero - silic:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7202.29.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	0	0	0	0	0	0
	- Fero - crôm:						
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0	0
7202.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	0	0	0	0	0	0
7202.60.00	- Fero - niken	0	0	0	0	0	0
7202.70.00	- Fero - molipđen	0	0	0	0	0	0
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0	0	0	0
7202.92.00	- - Fero - vanadi	0	0	0	0	0	0
7202.93.00	- - Fero - niobi	0	0	0	0	0	0
7202.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**						
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0	0	0	0
7203.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**						
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	0	0	0	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:						
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0
7204.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:						
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0	0
7204.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0	0	0	0	0	0
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**						
7205.10.00	- Hạt	0	0	0	0	0	0
	- Bột:						
7205.21.00	- - Của thép hợp kim	0	0	0	0	0	0
7205.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.06	**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)**						
7206.10	- Dạng thỏi đúc:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0	0
7206.10.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7206.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0	0
72.07	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**						
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:						
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	*	*	*	*	*	*
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):						
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	2	0	0	0	0	0
7207.12.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
7207.19.00	- - Loại khác	2	0	0	0	0	0
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	3	0	0	0	0	0
7207.20.29	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	3	0	0	0	0	0
7207.20.99	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
72.08	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng**						
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:						
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	*	*	*	*	*	*
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	*	*	*	*	*	*
7208.27	- - Chiều dày dưới 3 mm:						
	- - - Chiều dày dưới 2 mm:						
7208.27.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*	*
7208.27.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
7208.27.91	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*	*
7208.27.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	*	*	*	*	*	*
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	*	*	*	*	*	*
7208.39	- - Chiều dày dưới 3 mm:						
7208.39.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*	*	*	*
7208.39.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7208.40.00	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	*	*	*	*	*	*
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	*	*	*	*	*	*
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	*	*	*	*	*	*
7208.54	- - Chiều dày dưới 3 mm:						
7208.54.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*	*	*	*
7208.54.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7208.90	- Loại khác:						
7208.90.10	- - Dạng lượn sóng	*	*	*	*	*	*
7208.90.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*	*	*	*
7208.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
72.09	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng**						
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	*	*	*	*	*	*
7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:						
7209.16.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	*	*	*	*	*	*
7209.16.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:						
7209.17.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	*	*	*	*	*	*
7209.17.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:						
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
7209.18.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*	*	*	*
7209.18.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	*	*	*	*	*	*
7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7209.26.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	*	*	*	*	*	*
7209.26.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:						
7209.27.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	*	*	*	*	*	*
7209.27.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:						
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*	*	*	*
7209.28.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7209.90	- Loại khác:						
7209.90.10	- - Dạng lượn sóng	*	*	*	*	*	*
7209.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng**						
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:						
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:						
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0	0
7210.11.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:						
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*	*
7210.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:						
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0
7210.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	1	0	0	0	0	0
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	*	*	*	*	*	*
7210.30.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	1	0	0	0	0	0
7210.30.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:						
7210.41	- - Dạng lượn sóng:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*	*
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	1	0	0	0	0	0
7210.41.19	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*	*
7210.41.99	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7210.49	- - Loại khác:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	0	0	0	0	0	0
7210.49.12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*	*
7210.49.13	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	1	0	0	0	0	0
7210.49.19	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*	*
7210.49.99	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	*	*	*	*	*	*
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:						
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*	*
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	1	0	0	0	0	0
7210.61.19	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7210.61.92	- - - - Loại khác, dạng lượn sóng	1	0	0	0	0	0
7210.61.99	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7210.69	- - Loại khác:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*	*
7210.69.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	*	*	*	*	*	*
7210.69.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*	*
7210.69.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:						
7210.70.11	- - - Được sơn	0	0	0	0	0	0
7210.70.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7210.70.91	- - - Được sơn	0	0	0	0	0	0
7210.70.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7210.90	- Loại khác:						
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0
7210.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng**						
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7211.13.11	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.13.12	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211.13.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7211.13.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.13.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7211.14.13	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.14.14	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211.14.15	- - - - Dạng cuộn để cán lại	0	0	0	0	0	0
7211.14.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7211.14.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.14.92	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211.14.93	- - - - Dạng cuộn để cán lại	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7211.14.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7211.19	- - Loại khác:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7211.19.13	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.19.14	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211.19.15	- - - - Dạng cuộn để cán lại	0	0	0	0	0	0
7211.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7211.19.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.19.92	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211.19.93	- - - - Dạng cuộn để cán lại	0	0	0	0	0	0
7211.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:						
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng	2	0	0	0	0	0
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	0	0	0	0	0
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	2	0	0	0	0	0
7211.23.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
7211.29	- - Loại khác:						
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng	2	0	0	0	0	0
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	0	0	0	0	0
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	2	0	0	0	0	0
7211.29.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7211.90	- Loại khác:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7211.90.11	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	2	0	0	0	0	0
7211.90.12	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 400 mm	2	0	0	0	0	0
7211.90.13	- - - Dạng lượn sóng	2	0	0	0	0	0
7211.90.14	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	2	0	0	0	0	0
7211.90.19	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7211.90.91	- - - Chiều dày không quá 0,17 mm	2	0	0	0	0	0
7211.90.99	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng**						
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7212.10.11	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	2	0	0	0	0	0
7212.10.13	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	2	0	0	0	0	0
7212.10.19	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7212.10.92	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7212.10.93	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	2	0	0	0	0	0
7212.10.99	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:						
7212.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	0	0	0	0	0
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	2	0	0	0	0	0
7212.20.90	- - Loại khác	2	0	0	0	0	0
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7212.30.11	- - - Dạng đai và dải có chiều rộng không quá 25 mm	1	0	0	0	0	0
7212.30.12	- - - Dạng đai và dải có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	1	0	0	0	0	0
7212.30.13	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	1	0	0	0	0	0
7212.30.14	- - - Loại khác, được tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7212.30.19	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7212.30.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7212.40.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	0	0	0	0	0
7212.40.12	- - - Dạng đai và dải khác	2	0	0	0	0	0
7212.40.19	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7212.40.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	0	0	0	0	0
7212.40.92	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	2	0	0	0	0	0
7212.40.99	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:						
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:						
7212.50.13	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0	0	0	0	0
7212.50.14	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7212.50.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm kẽm:						
7212.50.23	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	1	0	0	0	0	0
7212.50.24	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	1	0	0	0	0	0
7212.50.29	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7212.50.93	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0	0	0	0	0
7212.50.94	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7212.50.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7212.60	- Được dát phủ:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7212.60.11	- - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0
7212.60.12	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0
7212.60.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7212.60.91	- - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0
7212.60.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**						
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:						
7213.10.10	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm	1	0	0	0	0	0
7213.10.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:						
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	2	0	0	0	0	0
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	1	0	0	0	0	0
7213.91.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7213.99	- - Loại khác:						
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	1	0	0	0	0	0
7213.99.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán**						
7214.10	- Đã qua rèn:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	1	0	0	0	0	0
7214.10.19	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	1	0	0	0	0	0
7214.10.29	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:						
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông	5	0	0	0	0	0
7214.20.39	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	5	0	0	0	0	0
7214.20.49	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	5	0	0	0	0	0
7214.20.59	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	5	0	0	0	0	0
7214.20.69	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:						
7214.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7214.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7214.91.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0	0
7214.91.12	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0	0
7214.91.19	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:						
7214.91.21	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0	0
7214.91.29	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7214.99	- - Loại khác:						
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7214.99.11	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0	0
7214.99.19	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7214.99.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng phốt pho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0	0
7214.99.92	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0	0
7214.99.93	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0	0
7214.99.99	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**						
7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7215.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7215.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	1	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - Loại khác:						
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	5	0	0	0	0	0
7215.50.99	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7215.90	- Loại khác:						
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	5	0	0	0	0	0
7215.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
72.16	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**						
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	4	0	0	0	0	0
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:						
7216.21	- - Hình chữ L:						
7216.21.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	4	0	0	0	0	0
7216.21.90	- - - Loại khác	4	0	0	0	0	0
7216.22.00	- - Hình chữ T	2	0	0	0	0	0
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:						
7216.31	- - Hình chữ U:						
7216.31.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	2	0	0	0	0	0
7216.31.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
7216.32	- - Hình chữ I:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7216.32.10	- - - Chiều dày từ 5 mm trở xuống	2	0	0	0	0	0
7216.32.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
7216.33	- - Hình chữ H:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7216.33.11	- - - - Chiều dày của cạnh (flange) không nhỏ hơn chiều dày của thân (web)	2	0	0	0	0	0
7216.33.19	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
7216.33.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:						
7216.40.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	2	0	0	0	0	0
7216.40.90	- - Loại khác	2	0	0	0	0	0
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:						
	- - Có chiều cao dưới 80 mm:						
7216.50.11	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	2	0	0	0	0	0
7216.50.19	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7216.50.91	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	2	0	0	0	0	0
7216.50.99	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	*	*	*	*	*	*
7216.69.00	- - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng:						
7216.91.10	- - - Dạng góc, trừ góc đục lỗ, rãnh, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*	*
7216.91.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7216.99.00	- - Loại khác	2	0	0	0	0	0
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**						
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:						
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0	0
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7217.10.22	- - - Dây tanh; dây dẹt cuộn tang; dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5	0	0	0	0	0
7217.10.29	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:						
7217.10.32	- - - Dây làm nan hoa; dây tanh; dây dẹt cuộn tang; dây thép dễ cắt gọt	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7217.10.33	- - - Dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực	5	0	0	0	0	0
7217.10.39	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:						
7217.20.10	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0	0
7217.20.20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5	0	0	0	0	0
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:						
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	0	0	0	0	0	0
7217.20.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:						
7217.30.11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	1	0	0	0	0	0
7217.30.19	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7217.30.21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	0	0	0	0	0	0
7217.30.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:						
7217.30.33	- - - Dây thép phủ đồng thau dùng trong sản xuất lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7217.30.34	- - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại khác dùng để làm lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	0	0	0	0	0	0
7217.30.35	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	5	0	0	0	0	0
7217.30.39	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7217.90	- Loại khác:						
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0	0
7217.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ**						
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	5	5	5	5	5	5
	- Loại khác:						
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	5	5	5	5	5	5
7218.99.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**						
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:						
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	10	10	10	10	10	10
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	10	10	10	10	10	10
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	10	10	10	10	10	10
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	10	10	10	10	10	10
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	10	10	10	10	10	10
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	10	10	10	10	10	10
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	10	10	10	10	10	10
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	10	10	10	10	10	10
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	10	10	10	10	10	10
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	10	10	10	10	10	10
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	10	10	10	10	10	10
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	10	10	10	10	10	10
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	10	10	10	10	10	10
7219.90.00	- Loại khác	10	10	10	10	10	10
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**						
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:						
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	1	0	0	0	0	0
7220.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:						
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7220.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7220.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7220.90	- Loại khác:						
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7220.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7221.00.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	10	10	10	10	10	10
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**						
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:						
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10	10	10	10
7222.19.00	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10	10	10	10
7222.20.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
7222.30	- Các thanh và que khác:						
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10	10	10	10
7222.30.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7222.40.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	10	10	10	10	10	10
7222.40.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
72.23	**Dây thép không gỉ**						
7223.00.10	- Có mặt cắt ngang trên 13 mm	10	10	10	10	10	10
7223.00.90	- Loại khác	10	10	10	10	10	10
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**						
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	10	10	10	10	10	10
7224.90.00	- Loại khác	10	10	10	10	10	10
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**						
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:						
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	10	10	10	10	10	10
7225.19.00	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:						
7225.30.10	- - Thép gió	10	10	10	10	10	10
7225.30.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:						
7225.40.10	- - Thép gió	10	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7225.40.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7225.50.10	- - Thép gió	10	10	10	10	10	10
7225.50.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
	- Loại khác:						
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:						
7225.91.10	- - - Thép gió	10	10	10	10	10	10
7225.91.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:						
7225.92.10	- - - Thép gió	10	10	10	10	10	10
7225.92.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
7225.99	- - Loại khác:						
7225.99.10	- - - Thép gió	10	10	10	10	10	10
7225.99.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**						
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:						
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:						
7226.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10	10	10	10
7226.11.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
7226.19	- - Loại khác:						
7226.19.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7226.19.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
7226.20	- Bằng thép gió:						
7226.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10	10	10	10
7226.20.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
	- Loại khác:						
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10	10	10	10
7226.91.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10	10	10	10
7226.92.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
7226.99	- - Loại khác:						
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:						
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	10	10	10	10	10	10
7226.99.19	- - - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
	- - - Loại khác:						
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	10	10	10	10	10	10
7226.99.99	- - - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**						
7227.10.00	- Bằng thép gió	10	10	10	10	10	10
7227.20.00	- Bằng thép mangan - silic	10	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7227.90.00	- Loại khác	10	10	10	10	10	10
72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**						
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:						
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10	10	10	10
7228.10.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:						
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:						
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	10	10	10	10	10	10
7228.20.19	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
	- - Loại khác:						
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	10	10	10	10	10	10
7228.20.99	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:						
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10	10	10	10
7228.30.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10	10	10	10
7228.40.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10	10	10	10
7228.50.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
7228.60	- Các loại thanh và que khác:						
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10	10	10	10
7228.60.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:						
7228.70.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	10	10	10	10	10	10
7228.70.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
7228.80	- Thanh và que rỗng:						
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:						
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10	10	10	10
7228.80.19	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
7228.80.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
72.29	**Dây thép hợp kim khác**						
7229.20.00	- Bằng thép silic-mangan	3	3	3	3	3	3
7229.90	- Loại khác:						
7229.90.20	- - Mặt cắt ngang không quá 5,5 mm	0	0	0	0	0	0
7229.90.30	- - Loại khác, bằng thép gió	3	3	3	3	3	3
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7229.90.91	- - - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7229.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 73						
	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép						
73.01	**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn**						
7301.10.00	- Cọc cừ	0	0	0	0	0	0
7301.20.00	- Dạng góc, khuôn và hình	5	0	0	0	0	0
73.02	**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray**						
7302.10.00	- Ray	0	0	0	0	0	0
7302.30.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đế	0	0	0	0	0	0
7302.90	- Loại khác:						
7302.90.10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	0	0	0	0	0	0
7302.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
73.03	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc**						
	- Các loại ống và ống dẫn:						
7303.00.11	- - Ống và ống dẫn không có đầu nối	1	0	0	0	0	0
7303.00.19	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7303.00.91	- - Với đường kính ngoài không quá 100 mm	3	0	0	0	0	0
7303.00.99	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0
73.04	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**						
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:						
7304.11.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0
7304.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:						
7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ:						
7304.22.10	- - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7304.23	- - Ống khoan khác:						
7304.23.10	- - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ:						
7304.24.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.24.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7304.29	- - Loại khác:						
7304.29.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:						
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):						
7304.31.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	5	5	5	5	5	5
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	3	0	0	0	0	0
7304.31.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10	10	10	10	10	10
7304.31.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7304.39	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	3	0	0	0	0	0
7304.39.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10	10	10	10	10	10
7304.39.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:						
7304.41.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	5	0	0	0	0	0
7304.49.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:						
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):						
7304.51.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	5	0	0	0	0	0
7304.51.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	5	0	0	0	0	0
7304.51.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7304.59	- - Loại khác:						
7304.59.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	5	0	0	0	0	0
7304.59.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7304.90	- Loại khác:						
7304.90.10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	3	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7304.90.30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0	0
7304.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
73.05	**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm**						
	- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:						
7305.11.00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5	0	0	0	0	0
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:						
7305.12.10	- - - Hàn điện trở (ERW)	5	0	0	0	0	0
7305.12.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7305.19	- - Loại khác:						
7305.19.10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	1	0	0	0	0	0
7305.19.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7305.20.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	5	0	0	0	0	0
	- Loại khác, được hàn:						
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:						
7305.31.10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	5	0	0	0	0	0
7305.31.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7305.39	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7305.39.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	5	0	0	0	0	0
7305.39.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7305.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0
73.06	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**						
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:						
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:						
7306.11.10	- - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW)	5	5	5	5	5	5
7306.11.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	5	5	5	5	5	5
7306.11.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
7306.19	- - Loại khác:						
7306.19.10	- - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW)	5	5	5	5	5	5
7306.19.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	5	5	5	5	5	5
7306.19.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:						
7306.21.00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5	0	0	0	0	0
7306.29.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - Ống dùng cho nồi hơi:						
7306.30.11	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	1	0	0	0	0	0
7306.30.19	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo (fluororesin) hoặc kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm:						
7306.30.21	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	1	0	0	0	0	0
7306.30.29	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7306.30.30	- - Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	1	0	0	0	0	0
	- - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi:						
7306.30.41	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	5	0	0	0	0	0
7306.30.49	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7306.30.91	- - - Với đường kính trong từ 12,5 mm trở lên, đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0	0
7306.30.92	- - - Với đường kính trong dưới 12,5 mm	1	0	0	0	0	0
7306.30.99	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:						
	- - Ống dùng cho nồi hơi:						
7306.40.11	- - - Với đường kính ngoài không quá 12,5 mm	1	0	0	0	0	0
7306.40.19	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7306.40.20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	1	0	0	0	0	0
7306.40.30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	1	0	0	0	0	0
7306.40.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:						
	- - Ống dùng cho nồi hơi:						
7306.50.11	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	5	0	0	0	0	0
7306.50.19	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7306.50.91	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	5	0	0	0	0	0
7306.50.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:						
7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật:						
7306.61.10	- - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7306.61.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:						
7306.69.10	- - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	5	0	0	0	0	0
7306.69.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7306.90	- Loại khác:						
	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed):						
7306.90.11	- - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	1	0	0	0	0	0
7306.90.19	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7306.90.91	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi, đường kính trong nhỏ hơn 12,5mm	1	0	0	0	0	0
7306.90.92	- - - Ống chịu áp lực cao khác	1	0	0	0	0	0
7306.90.93	- - - Loại khác, có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	1	0	0	0	0	0
7306.90.99	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
73.07	**Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép**						
	- Phụ kiện dạng đúc:						
7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo:						
7307.11.10	- - - Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nối	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7307.11.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7307.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:						
7307.21	- - Mặt bích:						
7307.21.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	0	0	0	0	0
7307.21.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:						
7307.22.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	0	0	0	0	0
7307.22.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:						
7307.23.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	0	0	0	0	0
7307.23.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7307.29	- - Loại khác:						
7307.29.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	0	0	0	0	0
7307.29.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7307.91	- - Mặt bích:						
7307.91.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	0	0	0	0	0
7307.91.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:						
7307.92.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	0	0	0	0	0
7307.92.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:						
7307.93.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	0	0	0	0	0
7307.93.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7307.99	- - Loại khác:						
7307.99.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	0	0	0	0	0
7307.99.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
73.08	**Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép**						
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:						
7308.10.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	0
7308.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):						
	- - Tháp:						
7308.20.11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7308.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Cột lưới (kết cấu giàn):						
7308.20.21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5	0	0	0	0	0
7308.20.29	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:						
7308.30.10	- - Cửa ra vào, có độ dày từ 6 mm đến 8 mm	1	0	0	0	0	0
7308.30.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:						
7308.40.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	3	0	0	0	0	0
7308.40.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0
7308.90	- Loại khác:						
7308.90.20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	1	0	0	0	0	0
7308.90.40	- - Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	1	0	0	0	0	0
7308.90.50	- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	1	0	0	0	0	0
7308.90.60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	1	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7308.90.92	- - - Lan can bảo vệ	1	0	0	0	0	0
7308.90.99	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
73.09	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**						
	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa:						
7309.00.11	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	5	0	0	0	0	0
7309.00.19	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7309.00.91	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	5	0	0	0	0	0
7309.00.99	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
73.10	**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**						
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:						
7310.10.10	- - Được tráng thiếc	1	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7310.10.91	- - - Được đúc, rèn hoặc dập, ở dạng thô	1	0	0	0	0	0
7310.10.99	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- Có dung tích dưới 50 lít:						
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):						
7310.21.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	1	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7310.21.91	- - - - Được tráng thiếc	1	0	0	0	0	0
7310.21.99	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7310.29	- - Loại khác:						
7310.29.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	1	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7310.29.91	- - - - Được tráng thiếc	1	0	0	0	0	0
7310.29.92	- - - - Được đúc, rèn hoặc dập khác, ở dạng thô	1	0	0	0	0	0
7310.29.99	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
73.11	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép**						
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:						
7311.00.23	- - Có dung tích dưới 30 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	8	6	5	4	3	1
7311.00.24	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	5	0	0	0	0	0
7311.00.25	- - Loại khác, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7311.00.26	- - Loại khác, có dung tích dưới 30 lít	8	6	5	4	3	1
7311.00.27	- - Loại khác, có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5	0	0	0	0	0
7311.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7311.00.91	- - Có dung tích không quá 7,3 lít	8	6	5	4	3	1
7311.00.92	- - Có dung tích trên 7,3 lít nhưng dưới 30 lít	8	6	5	4	3	1
7311.00.94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5	0	0	0	0	0
7311.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
73.12	**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện**						
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:						
7312.10.10	- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp chống xoắn	5	0	0	0	0	0
7312.10.20	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm	5	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7312.10.91	- - - Dây thép bện tao cho bê tông dự ứng lực	5	0	0	0	0	0
7312.10.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7312.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0
7313.00.00	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt,**	11	9	8	6	4	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép						
73.14	**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép**						
	- Tấm đan dệt thoi:						
7314.12.00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0
7314.14.00	- - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0
7314.19	- - Loại khác:						
7314.19.10	- - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	1	0	0	0	0	0
7314.19.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	8	6	5	4	3	1
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:						
7314.31.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	8	6	5	4	3	1
7314.39.00	- - Loại khác	8	6	5	4	3	1
	- Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác:						
7314.41.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	11	9	8	6	4	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7314.42.00	- - Được tráng plastic	11	9	8	6	4	2
7314.49.00	- - Loại khác	30	30	30	30	30	30
7314.50.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	8	6	5	4	3	1
73.15	**Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép**						
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:						
7315.11	- - Xích con lăn:						
7315.11.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35	35	35	35	35
	- - - Loại khác:						
7315.11.91	- - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	1	0	0	0	0	0
7315.11.99	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7315.12	- - Xích khác:						
7315.12.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	1	0	0	0	0	0
7315.12.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7315.19	- - Các bộ phận:						
7315.19.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35	35	35	35	35
7315.19.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7315.20.00	- Xích trượt	1	0	0	0	0	0
	- Xích khác:						
7315.81.00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	1	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7315.82.00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	1	0	0	0	0	0
7315.89	- - Loại khác:						
7315.89.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35	35	35	35	35
7315.89.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7315.90	- Các bộ phận khác:						
7315.90.20	- - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35	35	35	35	35
7315.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7316.00.00	**Neo tàu, neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	3	0	0	0	0	0
73.17	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng**						
7317.00.10	- Đinh dây	8	6	5	4	3	1
7317.00.20	- Ghim dập	8	6	5	4	3	1
7317.00.30	- Đinh giữ ray cho tà vẹt đường ray; bàn chông	8	6	5	4	3	1
7317.00.90	- Loại khác	8	6	5	4	3	1
73.18	**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	(kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép						
	- Các sản phẩm đã được ren:						
7318.11.00	- - Vít đầu vuông	1	0	0	0	0	0
7318.12	- - Vít khác dùng cho gỗ:						
7318.12.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	5	0	0	0	0	0
7318.12.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7318.13.00	- - Đinh móc và đinh vòng	5	0	0	0	0	0
7318.14	- - Vít tự hãm:						
7318.14.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	5	0	0	0	0	0
7318.14.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:						
7318.15.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	5	0	0	0	0	0
7318.15.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7318.16	- - Đai ốc:						
7318.16.10	- - - Cho bu lông có đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	5	0	0	0	0	0
7318.16.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7318.19	- - Loại khác:						
7318.19.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	5	0	0	0	0	0
7318.19.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Các sản phẩm không có ren:						
7318.21.00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7318.22.00	- - Vòng đệm khác	5	0	0	0	0	0
7318.23	- - Đinh tán:						
7318.23.10	- - - Đường kính ngoài không quá 16 mm	5	0	0	0	0	0
7318.23.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7318.24.00	- - Chốt hãm và chốt định vị	5	0	0	0	0	0
7318.29	- - Loại khác:						
7318.29.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	5	0	0	0	0	0
7318.29.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
73.19	**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**						
7319.40	- Ghim băng và các loại ghim khác:						
7319.40.10	- - Ghim băng	11	9	8	6	4	2
7319.40.20	- - Các loại ghim khác	11	9	8	6	4	2
7319.90	- Loại khác:						
7319.90.10	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	11	9	8	6	4	2
7319.90.90	- - Loại khác	11	9	8	6	4	2
73.20	**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép**						
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:						
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7320.10.11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	3	3	3	3	3
7320.10.12	- - - Dùng cho xe có động cơ khác	3	3	3	3	3	3
7320.10.19	- - - Loại khác	3	3	3	3	3	3
7320.10.90	- - Loại khác	3	3	3	3	3	3
7320.20	- Lò xo cuộn:						
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
7320.20.11	- - - Dùng cho xe có động cơ	3	3	3	3	3	3
7320.20.12	- - - Dùng cho máy làm đất	3	3	3	3	3	3
7320.20.19	- - - Loại khác	3	3	3	3	3	3
7320.20.90	- - Loại khác	3	3	3	3	3	3
7320.90	- Loại khác:						
7320.90.10	- - Dùng cho xe có động cơ	5	5	5	5	5	5
7320.90.90	- - Loại khác	3	3	3	3	3	3
73.21	**Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**						
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:						
7321.11.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	11	9	8	6	4	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7321.12.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	11	9	8	6	4	2
7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn:						
7321.19.10	- - - Loại dùng nhiên liệu rắn	11	9	8	6	4	2
7321.19.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
	- Dụng cụ khác:						
7321.81.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	11	9	8	6	4	2
7321.82.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	11	9	8	6	4	2
7321.89.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	11	9	8	6	4	2
7321.90	- Bộ phận:						
7321.90.10	- - Của bếp dầu hỏa	11	9	8	6	4	2
7321.90.20	- - Của dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí	11	9	8	6	4	2
7321.90.90	- - Loại khác	11	9	8	6	4	2
73.22	**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**						
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7322.11.00	- - Bằng gang đúc	11	9	8	6	4	2
7322.19.00	- - Loại khác	11	9	8	6	4	2
7322.90.00	- Loại khác	11	9	8	6	4	2
73.23	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép**						
7323.10.00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	11	9	8	6	4	2
	- Loại khác:						
7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:						
7323.91.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	11	9	8	6	4	2
7323.91.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	11	9	8	6	4	2
7323.91.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
7323.92.00	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	11	9	8	6	4	2
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:						
7323.93.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	11	9	8	6	4	2
7323.93.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	11	9	8	6	4	2
7323.93.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
7323.94.00	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	11	9	8	6	4	2
7323.99	- - Loại khác:						
7323.99.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	8	6	5	4	3	1
7323.99.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	8	6	5	4	3	1
7323.99.90	- - - Loại khác	8	6	5	4	3	1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
73.24	**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**						
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:						
7324.10.10	- - Bồn rửa nhà bếp	13	11	9	7	4	2
7324.10.90	- - Loại khác	13	11	9	7	4	2
	- Bồn tắm:						
7324.21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:						
7324.21.10	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	13	11	9	7	4	2
7324.21.90	- - - Loại khác	13	11	9	7	4	2
7324.29	- - Loại khác:						
7324.29.10	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	13	11	9	7	4	2
7324.29.90	- - - Loại khác	13	11	9	7	4	2
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:						
7324.90.10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ đi tiểu giật nước (loại cố định)	13	11	9	7	4	2
7324.90.30	- - Bô để giường bệnh và bô đi tiểu loại xách tay được	13	11	9	7	4	2
	- - Loại khác:						
7324.90.91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp hoặc bồn tắm	13	11	9	7	4	2
7324.90.93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ đi tiểu giật nước (loại cố định)	13	11	9	7	4	2
7324.90.99	- - - Loại khác	13	11	9	7	4	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
73.25	**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép**						
7325.10	- Bằng gang đúc không dẻo:						
7325.10.20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	8	6	5	4	3	1
7325.10.30	- - Máng và chén để thu mủ cao su	8	6	5	4	3	1
7325.10.90	- - Loại khác	8	6	5	4	3	1
	- Loại khác:						
7325.91.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	8	6	5	4	3	1
7325.99	- - Loại khác:						
7325.99.20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	8	6	5	4	3	1
7325.99.90	- - - Loại khác	8	6	5	4	3	1
73.26	**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép**						
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:						
7326.11.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	8	6	5	4	3	1
7326.19.00	- - Loại khác	8	6	5	4	3	1
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:						
7326.20.50	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	8	6	5	4	3	1
7326.20.60	- - Bẫy chuột	0	0	0	0	0	0
7326.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7326.90	- Loại khác:						
7326.90.10	- - Bánh lái tàu thủy	5	0	0	0	0	0
7326.90.20	- - Máng và chén để thu mủ cao su	8	6	5	4	3	1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7326.90.30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc	8	6	5	4	3	1
7326.90.60	- - Đèn Bunsen	8	6	5	4	3	1
7326.90.70	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giày để thúc ngựa	8	6	5	4	3	1
	- - Loại khác:						
7326.90.91	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	8	6	5	4	3	1
7326.90.99	- - - Loại khác	8	6	5	4	3	1
	Chương 74						
	Đồng và các sản phẩm bằng đồng						
7401.00.00	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**	0	0	0	0	0	0
7402.00.00	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện**	0	0	0	0	0	0
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công**						
	- Đồng tinh luyện:						
7403.11.00	- - Cực âm và các phần của cực âm	0	0	0	0	0	0
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	0	0	0	0	0	0
7403.13.00	- - Que	0	0	0	0	0	0
7403.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp kim đồng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0
7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)	0	0	0	0	0	0
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0	0	0	0	0	0
7404.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn của đồng**	0	0	0	0	0	0
7405.00.00	**Hợp kim đồng chủ**	0	0	0	0	0	0
74.06	**Bột và vảy đồng**						
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0	0	0	0
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0	0	0	0	0	0
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**						
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:						
7407.10.30	- - Dạng hình	0	0	0	0	0	0
7407.10.40	- - Dạng thanh và que	3	0	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng:						
7407.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0
7407.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
74.08	**Dây đồng**						
	- Bằng đồng tinh luyện:						
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7408.11.10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm	1	0	0	0	0	0
7408.11.90	- - - Loại khác	4	0	0	0	0	0
7408.19.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng:						
7408.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0
7408.22.00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0	0	0	0
7408.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
74.09	**Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm**						
	- Bằng đồng tinh luyện:						
7409.11.00	- - Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
7409.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):						
7409.21.00	- - Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
7409.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh):						
7409.31.00	- - Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
7409.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7409.40.00	- Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	0	0	0	0	0	0
7409.90.00	- Bằng hợp kim đồng khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
74.10	**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm**						
	- Chưa được bồi:						
7410.11.00	- - Bằng đồng tinh luyện	0	0	0	0	0	0
7410.12.00	- - Bằng hợp kim đồng	0	0	0	0	0	0
	- Đã được bồi:						
7410.21	- - Bằng đồng tinh luyện:						
7410.21.10	- - - Tấm ép lớp được tráng phủ đồng dùng làm tấm mạch in	0	0	0	0	0	0
7410.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7410.22.00	- - Bằng hợp kim đồng	0	0	0	0	0	0
74.11	**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng**						
7411.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	5	0	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng:						
7411.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	3	0	0	0	0	0
7411.22.00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	3	0	0	0	0	0
7411.29.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0
74.12	**Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)**						
7412.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7412.20	- Bằng hợp kim đồng:						
7412.20.20	- - Phụ kiện ghép nối cho ống vòi	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7412.20.91	- - - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0
7412.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
74.13	**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện**						
7413.00.10	- Có đường kính không quá 28,28mm	0	0	0	0	0	0
7413.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
74.15	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng**						
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:						
7415.10.10	- - Đinh	8	6	5	4	3	1
7415.10.20	- - Ghim dập	8	6	5	4	3	1
7415.10.90	- - Loại khác	8	6	5	4	3	1
	- Loại khác, chưa được ren:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7415.21.00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	1	0	0	0	0	0
7415.29.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- Loại khác, đã được ren:						
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:						
7415.33.10	- - - Đinh vít	1	0	0	0	0	0
7415.33.20	- - - Bu lông và đai ốc	1	0	0	0	0	0
7415.39.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
74.18	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng**						
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:						
7418.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	11	9	8	6	4	2
7418.10.30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	11	9	8	6	4	2
7418.10.90	- - Loại khác	11	9	8	6	4	2
7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng	15	13	10	8	5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
74.19	**Các sản phẩm khác bằng đồng**						
7419.10.00	- Xích và các bộ phận của xích	5	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7419.91	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm:						
7419.91.10	- - - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự không gắn các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt	5	0	0	0	0	0
7419.91.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7419.99	- - Loại khác:						
	- - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới:						
7419.99.31	- - - - Dùng cho máy móc	0	0	0	0	0	0
7419.99.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7419.99.40	- - - Lò xo	0	0	0	0	0	0
7419.99.50	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	5	0	0	0	0	0
7419.99.60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	5	0	0	0	0	0
7419.99.70	- - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7419.99.91	- - - - Cực dương mạ điện; dụng cụ đo dung tích (trừ loại gia dụng)	5	0	0	0	0	0
7419.99.92	- - - - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự có	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	dung tích từ 300 l trở xuống không gắn thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt						
7419.99.99	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	Chương 75						
	Niken và các sản phẩm bằng niken						
75.01	**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**						
7501.10.00	- Sten niken	0	0	0	0	0	0
7501.20.00	- Oxít niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0	0	0	0	0
75.02	**Niken chưa gia công**						
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7502.20.00	- Hợp kim niken	0	0	0	0	0	0
7503.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn niken**	0	0	0	0	0	0
7504.00.00	**Bột và vảy niken**	0	0	0	0	0	0
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây**						
	- Thanh, que và hình:						
7505.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7505.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Dây:						
7505.21.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7505.22.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0
75.06	**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**						
7506.10.00	- Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7506.20.00	- Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0
75.07	**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)**						
	- Ống và ống dẫn:						
7507.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7507.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0
7507.20.00	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	0
75.08	**Sản phẩm khác bằng niken**						
7508.10.00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0	0	0	0	0	0
7508.90	- Loại khác:						
7508.90.30	- - Bulông và đai ốc	0	0	0	0	0	0
7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0	0	0	0	0	0
7508.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	Chương 76						
	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm						
76.01	**Nhôm chưa gia công**						
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7601.20.00	- Hợp kim nhôm	0	0	0	0	0	0
7602.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm**	0	0	0	0	0	0
76.03	**Bột và vảy nhôm**						
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	0	0	0	0	0	0
7603.20	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm:						
7603.20.10	- - Vảy nhôm	0	0	0	0	0	0
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc vảy	0	0	0	0	0	0
76.04	**Nhôm ở dạng thanh, que và hình**						
7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:						
7604.10.10	- - Dạng thanh và que	5	0	0	0	0	0
7604.10.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim nhôm:						
7604.21	- - Dạng hình rỗng:						
7604.21.10	- - - Dàn ống loại phù hợp dùng trong dàn lạnh của máy điều hòa không khí cho xe có động cơ	1	0	0	0	0	0
7604.21.20	- - - Thanh đệm bằng nhôm (dạng hình rỗng với một mặt có đục lỗ nhỏ dọc theo toàn bộ chiều dài)	1	0	0	0	0	0
7604.21.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7604.29	- - Loại khác:						
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	5	0	0	0	0	0
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn	1	0	0	0	0	0
7604.29.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
76.05	**Dây nhôm**						
	- Bằng nhôm, không hợp kim:						
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	1	0	0	0	0	0
7605.19	- - Loại khác:						
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	1	0	0	0	0	0
7605.19.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim nhôm:						
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	3	0	0	0	0	0
7605.29	- - Loại khác:						
7605.29.10	- - - Có đường kính không quá 0,254 mm	3	0	0	0	0	0
7605.29.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0
76.06	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm**						
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:						
7606.11.10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, nhưng chưa xử lý bề mặt	3	0	0	0	0	0
7606.11.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm:						
7606.12.20	- - - Để bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in	0	0	0	0	0	0
	- - - Dạng lá:						
7606.12.32	- - - - Để làm lon kể cả đáy lon và nắp lon, dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
7606.12.33	- - - - Loại khác, bằng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, có chiều rộng trên 1m, dạng cuộn	3	0	0	0	0	0
7606.12.34	- - - - Loại khác, tấm litô hợp kim HA 1052 độ cứng H19 và hợp kim HA 1050 độ cứng H18	3	0	0	0	0	0
7606.12.35	- - - - Loại khác, đã gia công bề mặt	3	0	0	0	0	0
7606.12.39	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0
7606.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7606.91.00	- - Bằng nhôm, không hợp kim	3	0	0	0	0	0
7606.92.00	- - Bằng hợp kim nhôm	3	0	0	0	0	0
76.07	**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm**						
	- Chưa được bồi:						
7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
7607.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7607.20	- Đã bồi:						
7607.20.10	- - Nhôm lá mỏng cách nhiệt	3	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7607.20.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0
76.08	**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm**						
7608.10.00	- Bằng nhôm, không hợp kim	3	0	0	0	0	0
7608.20.00	- Bằng hợp kim nhôm	3	0	0	0	0	0
7609.00.00	**Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm**	3	0	0	0	0	0
76.10	**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu**						
7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:						
7610.10.10	- - Cửa ra vào và các loại khung cửa ra vào và ngưỡng cửa ra vào	2	0	0	0	0	0
7610.10.90	- - Loại khác	2	0	0	0	0	0
7610.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7610.90.30	- - Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	3	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7610.90.91	- - - Cầu và nhịp cầu; tháp hoặc cột lưới	1	0	0	0	0	0
7610.90.99	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7611.00.00	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	5	0	0	0	0	0
76.12	**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**						
7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	8	6	5	4	3	1
7612.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7612.90.10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	8	6	5	4	3	1
7612.90.90	- - Loại khác	8	6	5	4	3	1
7613.00.00	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm**	0	0	0	0	0	0
76.14	**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**						
7614.10	- Có lõi thép:						
	- - Cáp:						
7614.10.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	8	6	5	4	3	1
7614.10.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	1	0	0	0	0	0
7614.10.19	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7614.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
7614.90	- Loại khác:						
	- - Cáp:						
7614.90.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	8	6	5	4	3	1
7614.90.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	1	0	0	0	0	0
7614.90.19	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7614.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
76.15	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm						
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:						
7615.10.10	- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	11	9	8	6	4	2
7615.10.90	- - Loại khác	11	9	8	6	4	2
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:						
7615.20.20	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu hoặc bô để phòng ngủ	11	9	8	6	4	2
7615.20.90	- - Loại khác	11	9	8	6	4	2
76.16	**Các sản phẩm khác bằng nhôm**						
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:						
7616.10.10	- - Đinh	8	6	5	4	3	1
7616.10.20	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	8	6	5	4	3	1
7616.10.90	- - Loại khác	8	6	5	4	3	1
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7616.91.00	- - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	8	6	5	4	3	1
7616.99	- - Loại khác:						
7616.99.20	- - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	8	6	5	4	3	1
7616.99.30	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	8	6	5	4	3	1
7616.99.40	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	8	6	5	4	3	1
	- - - Rèm:						
7616.99.51	- - - - Rèm chớp lật	8	6	5	4	3	1
7616.99.59	- - - - Loại khác	8	6	5	4	3	1
7616.99.60	- - - Máng và chén để hứng mủ cao su	8	6	5	4	3	1
7616.99.70	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	8	6	5	4	3	1
7616.99.80	- - - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	8	6	5	4	3	1
7616.99.90	- - - Loại khác	8	6	5	4	3	1
	Chương 78						
	Chì và các sản phẩm bằng chì						
78.01	**Chì chưa gia công**						
7801.10.00	- Chì tinh luyện	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7801.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7802.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn chì**	0	0	0	0	0	0
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**						
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:						
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:						
7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm	0	0	0	0	0	0
7804.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7804.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7804.20.00	- Bột và vảy chì	0	0	0	0	0	0
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì**						
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây	0	0	0	0	0	0
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	0	0
7806.00.40	- Len chì; vòng đệm; tấm điện cực dương	0	0	0	0	0	0
7806.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 79						
	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm						
79.01	**Kẽm chưa gia công**						
	- Kẽm, không hợp kim:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7901.20.00	- Hợp kim kẽm	0	0	0	0	0	0
7902.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm**	0	0	0	0	0	0
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm**						
7903.10.00	- Bụi kẽm	0	0	0	0	0	0
7903.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7904.00.00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**	0	0	0	0	0	0
79.05	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**						
7905.00.40	- Chiều dày không quá 0,15 mm	0	0	0	0	0	0
7905.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
79.07	**Các sản phẩm khác bằng kẽm**						
7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	1	0	0	0	0	0
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7907.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	1	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7907.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	1	0	0	0	0	0
7907.00.93	- - Tấm điện cực dương; khuôn tô (stencil plates); đinh, đinh bấm, đai ốc, bu lông, đinh vít, đinh tán và những sản phẩm chốt tương tự; miếng kẽm hình lục giác dùng để sản xuất pin	1	0	0	0	0	0
7907.00.99	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	Chương 80						
	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc						
80.01	**Thiếc chưa gia công**						
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim	3	0	0	0	0	0
8001.20.00	- Hợp kim thiếc	3	0	0	0	0	0
8002.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**	3	0	0	0	0	0
80.03	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**						
8003.00.10	- Thanh hàn	1	0	0	0	0	0
8003.00.90	- Loại khác	3	0	0	0	0	0
80.07	**Các sản phẩm khác bằng thiếc**						
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	3	0	0	0	0	0
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	3	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	5	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	8	6	5	4	3	1
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	8	6	5	4	3	1
8007.00.93	- - Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes)	8	6	5	4	3	1
8007.00.99	- - Loại khác	8	6	5	4	3	1
	Chương 81						
	Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng						
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8101.10.00	- Bột	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0	0	0	0
8101.96.00	- - Dây	0	0	0	0	0	0
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8101.99	- - Loại khác:						
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8101.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8102.10.00	- Bột	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0	0	0	0
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0	0	0	0
8102.96.00	- - Dây	0	0	0	0	0	0
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8102.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0	0	0	0	0	0
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8103.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.04	**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
	- Magie chưa gia công:						
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8104.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8104.30.00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	0	0	0	0	0	0
8104.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:						
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	0	0	0	0	0	0
8105.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8105.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8106.00.10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	0
8106.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.07	**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8107.20.00	- Cađimi chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8107.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8108.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8109.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8110.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.11	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8111.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.12	**Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Beryli:						
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8112.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Crôm:						
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8112.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Tali:						
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8112.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	0
8112.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8113.00.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0	0	0	0
	Chương 82						
	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản						
82.01	**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp						
8201.10.00	- Mai và xẻng	8	6	5	4	3	1
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:						
8201.30.10	- - Dụng cụ xới và cào đất	8	6	5	4	3	1
8201.30.90	- - Loại khác	8	6	5	4	3	1
8201.40.00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	8	6	5	4	3	1
8201.50.00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	8	6	5	4	3	1
8201.60.00	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	8	6	5	4	3	1
8201.90.00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	8	6	5	4	3	1
82.02	**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)**						
8202.10.00	- Cưa tay	8	6	5	4	3	1
8202.20.00	- Lưỡi cưa vòng	1	0	0	0	0	0
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8202.31.00	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép	0	0	0	0	0	0
8202.39.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0	0	0	0
8202.40.00	- Lưỡi cưa xích	0	0	0	0	0	0
	- Lưỡi cưa khác:						
8202.91.00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	0	0	0	0	0	0
8202.99	- - Loại khác:						
8202.99.10	- - - Lưỡi cưa thẳng	0	0	0	0	0	0
8202.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
82.03	**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự**						
8203.10.00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	8	6	5	4	3	1
8203.20.00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	8	6	5	4	3	1
8203.30.00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	5	0	0	0	0	0
8203.40.00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	1	0	0	0	0	0
82.04	**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn**						
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8204.11.00	- - Không điều chỉnh được	9	8	6	5	3	2
8204.12.00	- - Điều chỉnh được	9	8	6	5	3	2
8204.20.00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	9	8	6	5	3	2
82.05	**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân**						
8205.10.00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	5	0	0	0	0	0
8205.20.00	- Búa và búa tạ	9	8	6	5	3	2
8205.30.00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	8	6	5	4	3	1
8205.40.00	- Tuốc nơ vít	9	8	6	5	3	2
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):						
8205.51.00	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	9	8	6	5	3	2
8205.59.00	- - Loại khác	8	6	5	4	3	1
8205.60.00	- Đèn hàn	9	8	6	5	3	2
8205.70.00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	9	8	6	5	3	2
8205.90.00	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	9	8	6	5	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8206.00.00	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ**	9	8	6	5	3	2
82.07	**Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất**						
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:						
8207.13.00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0	0	0	0	0	0
8207.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0	0	0	0
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0	0	0	0	0	0
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0	0	0	0	0	0
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0	0	0	0	0	0
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0	0	0	0	0	0
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0	0	0	0	0	0
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	0	0	0	0	0	0
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	0	0	0	0	0	0
8207.90.00	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
82.08	**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí**						
8208.10.00	- Để gia công kim loại	0	0	0	0	0	0
8208.20.00	- Để chế biến gỗ	0	0	0	0	0	0
8208.30.00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	8	6	5	4	3	1
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	0	0
8208.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8209.00.00	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại**	0	0	0	0	0	0
8210.00.00	**Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống**	8	6	5	4	3	1
82.11	**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó**						
8211.10.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	3	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8211.91.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	3	0	0	0	0	0
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:						
8211.92.50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - - Loại khác:						
8211.92.91	- - - - Dao bấm tự động hoặc dao gấp; dao thợ săn, dao thợ lặn và dao đa năng; dao nhíp có lưỡi dao dài 15 cm trở lên	3	0	0	0	0	0
8211.92.99	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:						
	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp:						
8211.93.21	- - - - Có cán bằng kim loại cơ bản	3	0	0	0	0	0
8211.93.29	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0
8211.93.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0
8211.94	- - Lưỡi dao:						
8211.94.10	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3	0	0	0	0	0
8211.94.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0
8211.95.00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	3	0	0	0	0	0
82.12	**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)**						
8212.10.00	- Dao cạo	11	9	8	6	4	2
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:						
8212.20.10	- - Lưỡi dao cạo kép	11	9	8	6	4	2
8212.20.90	- - Loại khác	11	9	8	6	4	2
8212.90.00	- Các bộ phận khác	11	9	8	6	4	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8213.00.00	**Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng**	11	9	8	6	4	2
82.14	**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)**						
8214.10.00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	11	9	8	6	4	2
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	11	9	8	6	4	2
8214.90.00	- Loại khác	11	9	8	6	4	2
82.15	**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự**						
8215.10.00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	11	9	8	6	4	2
8215.20.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	11	9	8	6	4	2
	- Loại khác:						
8215.91.00	- - Được mạ kim loại quý	11	9	8	6	4	2
8215.99.00	- - Loại khác	11	9	8	6	4	2

(Xem tiếp Công báo số 335 + 336)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng